|  |  |
| --- | --- |
| *Ngày 26 tháng 10 năm 2024* | *Họ và tên giáo viên: Cao Thị Ngọc Yến*  *Tổ chuyên môn:**Hóa - Sinh* |

**BÀI 7: THỰC TRẠNG TRỒNG, CHĂM SÓC, BẢO VỆ VÀ KHAI THÁC RỪNG**

Môn học: Công nghệ lâm nghiệp- thủy sản; Lớp 12

Thời gian thực hiện: 2 tiết (17, 18)

**I. Mục tiêu**

**1. Về kiến thức**

- Đánh giá được thực trạng trồng, chăm sóc, bảo vệ và khai thác rừng ở địa phương.

**2. Về năng lực**

Năng lực chung:

- Lựa chọn, tìm kiếm được nguồn tài liệu phù hợp để tìm hiểu thêm về thực trạng trồng, chăm sóc, bảo vệ và khai thác rừng ở địa phương.

- Hợp tác theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

Năng lực riêng:

- Đánh giá được thực trạng trồng, chăm sóc, bảo vệ và khai thác rừng ở địa phương thông qua phân tích các hình, các bảng số liệu trong bài.

**3. Về phẩm chất**

- Tham gia tích cực trong việc trồng, chăm sóc, bảo vệ và khai thác rừng hợp lý ở địa phương.

- Có ý thức, thái độ đúng đắn trong việc trồng, chăm sóc, bảo vệ và khai thác rừng ở địa phương.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**1. Đối với giáo viên**

- Kế hoạch bài dạy, SGK, SGV Công nghệ Lâm nghiệp - thuỷ sản 12.

- Tư liệu liên quan đến nội dung bài học: Link các video sử dụng trong giờ dạy,..

+ Video: Top 10 tỉnh thành có diện tích rừng lớn nhất Việt Nam từ 1990 - 2020

<https://www.youtube.com/watch?v=QwsinRlHZ_8>

+ Video một số hoạt động khai thác rừng ở địa phương

<https://www.youtube.com/watch?v=pvcy0nkRWXA>

- Máy tính, màn hình tivi.

- Phiếu bài tập.

**2. Đối với học sinh**

- SGK Công nghệ Lâm nghiệp và Thuỷ sản 12.

- Tư liệu sưu tầm (Đoạn video, hình ảnh, thông tin về thực trạng trồng, chăm sóc, bảo vệ và khai thác rừng ở một số địa phương), giấy A0 hoặc A4.

**III. Tiến trình dạy học**

**TIẾT 1**

**1. Hoạt động 1. Mở đầu (5 phút)**

**a. Mục tiêu:** Thông qua hoạt động, HS quan sát video hoặc dựa vào hiểu biết thực tế của bản thân, kể được tên các tỉnh có rừng tập trung nhiều.

**b. Nội dung:** GV nêu câu hỏi: Hãy quan sát đoạn video và viết tên các địa phương còn nhiều diện tích rừng ở nước ta?

HS dựa trên quan sát video, ghi nhanh câu trả lời về tên và diện tích rừng của một số địa phương còn nhiều S rừng vào nháp trong thời gian 2 phút.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS và chuẩn kiến thức của GV.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**

- GV cho HS xem video <https://www.youtube.com/watch?v=QwsinRlHZ_8>

( Top 10 tỉnh thành có diện tích rừng lớn nhất Việt Nam từ 1990 - 2020) và yêu cầu HS viết tên các địa phương còn nhiều S rừng mà em quan sát được; dưới lớp các HS tự ghi vào vở của mình câu trả lời.

**Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ học tập**

- HS quan sát video, ghi tên các địa phương còn nhiều S rừng quan sát được vào vở.

**Bước 3: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**

- GV mời đại diện 1 – 2 HS trả lời câu hỏi:

Rừng tập trung nhiều ở Nghệ An, Sơn La, Quảng Nam,…

- GV yêu cầu các HS khác lắng nghe, nhận xét, nêu ý kiến bổ sung (nếu có).

**Bước 4: Kết luận, nhận định**

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

- GV dẫn dắt HS vào bài học: Bài 7: Thực trạng trồng, chăm sóc, bảo vệ và khai thác rừng

**2. Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới (70 phút)**

**Nội dung 1. Thực trạng trồng, chăm sóc rừng (20 phút)**

**a. Mục tiêu:** Thông qua hoạt động, HS:

- Nêu được thực trạng trồng, chăm sóc rừng ở nước ta.

**b. Nội dung:** GV hướng dẫn HS khai thác thông tin mục 1, kết hợp quan sát Hình 7.1 SHS tr.34 và trả lời câu hỏi :

**Câu 1**. Rừng trồng đóng góp như thế nào và độ che phủ rừng ở nước ta từ năm 1990 đến năm 2022?

**Câu 2**. Quan sát H7.1 và đánh giá thực trạng trồng rừng ở nước ta giai đoạn 1990 – 2022?

HS đọc mục: Em có biết (Tr 34- SGK)

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS và chuẩn kiến thức của GV.

**Câu 1**. Đóng góp của rừng vào độ che phủ rừng ở nước ta từ 1990 đến 2022:

- Tỉ lệ che phủ rừng ngày càng tăng.

- Diện tích rừng trồng của nước ta đã tăng liên tục và phát triển ổn định nhờ các chương trình, chính sách phát triển rừng quốc gia

**Câu 2**. Đánh giá thực trạng trồng rừng ở nước ta giai đoạn 1990 – 2022:

- Diện tích trồng rừng của Việt Nam có xu hướng tăng:

+ Năm 1990: 0,74 triệu ha

+ Năm 2022: 4,66 triệu ha

- Chất lượng, năng suất rừng trồng vẫn còn thấp, phần lớn là rừng trồng gỗ nhỏ.

- Trồng rừng sản xuất là chủ yếu, chiếm 84,4% (tính đến năm 2022)

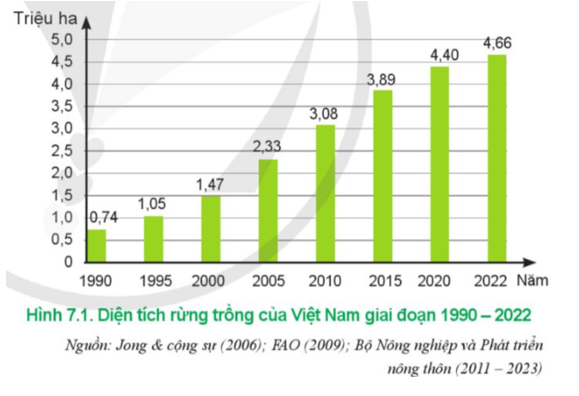
- Công tác trồng và chăm sóc rừng phòng hộ và rừng đặc dụng chưa được chú trọng.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1:** **GV giao nhiệm vụ học tập**

GV yêu cầu HS làm việc nhóm đôi, nghiên cứu mục 1. SGK tr 34 và trả lời câu hỏi:

**Câu 1**. Rừng trồng đóng góp như thế nào và độ che phủ rừng ở nước ta từ năm 1990 đến năm 2022?



**Câu 2**. Quan sát H7.1 và đánh giá thực trạng trồng rừng ở nước ta giai đoạn 1990 – 2022?

**Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ học tập**

- HS đọc thông tin mục 1, quan sát Hình 7.1, Bảng 7.1 SGK tr.34 để tìm thông tin trả lời, thảo luận thống nhất trong bàn 2 HS.

- GV hướng dẫn, hỗ trợ HS (nếu cần thiết).

**Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động, thảo luận**

- GV mời đại diện 1 – 2 HS trình bày trước lớp lần lượt các nội dung theo trình tự câu hỏi.

- GV yêu cầu các HS khác lắng nghe, nhận xét, nêu ý kiến bổ sung (nếu có).

**Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức về thực trạng trồng, chăm sóc rừng.

- GV *bổ sung*:

Từ năm 1990 đến 2022, diện tích rừng của Việt Nam đã có sự gia tăng đáng kể. Chính phủ đã thực hiện nhiều chính sách và chương trình nhằm phục hồi và mở rộng diện tích rừng. Ví dụ, chương trình trồng rừng 5 triệu ha giai đoạn 1998-2010 đã góp phần quan trọng vào việc tăng cường diện tích rừng.

\* Chất lượng rừng

- Chất lượng cải thiện: Chất lượng rừng đã được cải thiện phần nào nhờ vào việc thực hiện các chính sách quản lý bền vững và phục hồi rừng. Tuy nhiên, chất lượng rừng không đồng đều và vẫn còn nhiều khu vực bị suy thoái do khai thác trái phép, cháy rừng, và tác động của các hoạt động nông nghiệp

- Rừng tự nhiên và rừng trồng: Rừng tự nhiên có xu hướng bị giảm sút về chất lượng do khai thác và chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong khi rừng trồng thường được quản lý và chăm sóc tốt hơn nhưng vẫn cần cải thiện về đa dạng sinh học và sức chống chịu.

\* Năng suất trồng rừng

- Năng suất tăng: Năng suất gỗ của các khu rừng trồng đã tăng nhờ vào việc áp dụng các công nghệ trồng rừng tiên tiến, giống cây chất lượng cao và quản lý rừng hiệu quả. Năng suất gỗ bình quân từ các loại cây trồng có thể đạt khoảng 20-30 m³/ha/năm, tùy thuộc vào loại cây và điều kiện chăm sóc.

- Sự khác biệt vùng miền: Năng suất có sự khác biệt giữa các vùng miền do điều kiện khí hậu, đất đai và phương pháp quản lý khác nhau.

\* Mục đích trồng rừng

- Bảo vệ môi trường: Một trong những mục tiêu chính của việc trồng rừng là bảo vệ môi trường. Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc chống xói mòn đất, bảo vệ nguồn nước, điều hòa khí hậu và duy trì sự đa dạng sinh học.

- Kinh tế và sinh kế: Trồng rừng cũng nhằm mục đích phát triển kinh tế, cung cấp gỗ, lâm sản và tạo việc làm cho người dân. Các sản phẩm từ rừng như gỗ, nhựa, trái cây và dược liệu đã góp phần quan trọng vào nền kinh tế nông thôn.

- Phát triển du lịch sinh thái: Nhiều khu rừng đã trở thành điểm đến cho du lịch sinh thái, giúp phát triển kinh tế địa phương và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường.

**Nội dung 2. Thực trạng bảo vệ, khai thác rừng (20 phút)**

**a. Mục tiêu:** Thông qua hoạt động, HS:

- Đánh giá được thực trạng bảo vệ rừng ở nước ta trong những năm gần đây

**b. Nội dung:** GV hướng dẫn HS khai thác thông tin mục 2, kết hợp quan sát Bảng 7.2 SHS tr.35,36 và trả lời câu hỏi: Hãy đánh giá thực trạng bảo vệ rừng ở nước ta và phân tích, minh hoạ một số thực trạng đó?

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS về thực trạng bảo vệ rừng và chuẩn kiến thức của GV.

- Đánh giá thực trạng công tác bảo vệ rừng ở Việt Nam trong giai đoạn 2006-2020 cho thấy những nỗ lực đáng kể từ phía Chính phủ và các tổ chức liên quan, nhưng cũng đối mặt với nhiều thách thức, đặc biệt là vấn đề vi phạm pháp luật và thiệt hại rừng.

- Đánh giá thực trạng công tác bảo vệ rừng ở nước ta giai đoạn 2006 -2020 dựa trên thông tin ở Bảng 7.2

1. Chính Sách và Pháp Luật

Chính Sách Bảo Vệ Rừng: Trong giai đoạn này, Chính phủ Việt Nam đã cập nhật và tăng cường các chính sách bảo vệ rừng. Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2017 và các nghị định, thông tư hướng dẫn đã được ban hành nhằm cải thiện quản lý và bảo vệ rừng.

Tổ Chức Quản Lý: Chính phủ đã củng cố tổ chức quản lý rừng bằng cách thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng và tăng cường hoạt động của lực lượng kiểm lâm.

2. Tình Hình Vi Phạm Pháp Luật

Số Vụ Vi Phạm: Dữ liệu về số vụ vi phạm pháp luật liên quan đến rừng trong giai đoạn 2006-2020 cho thấy sự gia tăng trong việc khai thác trái phép và các hoạt động hủy hoại rừng. Theo báo cáo của Tổng cục Lâm nghiệp, số vụ vi phạm liên quan đến rừng mỗi năm có thể lên tới hàng ngàn vụ. Các Hình Thức Vi Phạm: Các vi phạm chủ yếu bao gồm khai thác gỗ trái phép, chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng, xâm lấn rừng, và các hành vi phá rừng để trồng cây nông nghiệp hoặc xây dựng cơ sở hạ tầng.

3. Diện Tích Rừng Bị Thiệt Hại

Thiệt Hại Diện Tích Rừng: Diện tích rừng bị thiệt hại do các hoạt động khai thác trái phép, cháy rừng và suy thoái khác là một vấn đề nghiêm trọng. Dự báo, diện tích rừng bị thiệt hại hàng năm có thể lên tới hàng chục nghìn ha.

Tác Động: Những thiệt hại này không chỉ làm giảm diện tích rừng mà còn ảnh hưởng đến chất lượng rừng, dẫn đến mất đi các hệ sinh thái quan trọng, giảm đa dạng sinh học và tăng nguy cơ thiên tai như lũ lụt và sạt lở đất.

4. Nỗ Lực và Kết Quả

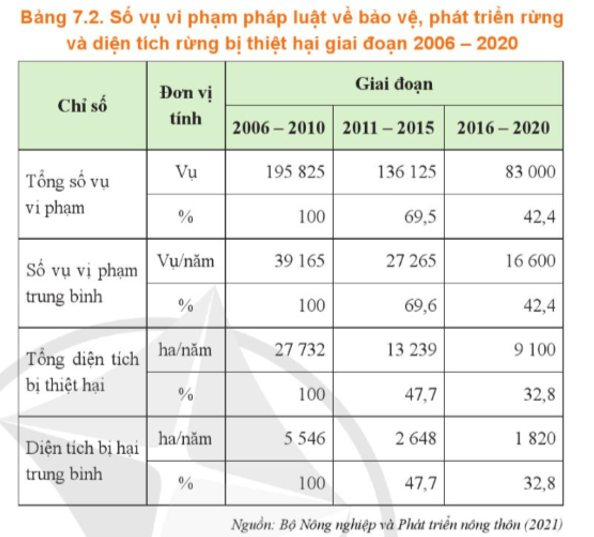
Nỗ Lực Tăng Cường: Trong giai đoạn này, các nỗ lực đã được thực hiện để cải thiện công tác bảo vệ rừng, bao gồm việc tăng cường các đội kiểm lâm, cải thiện công tác quản lý và giám sát, và tăng cường phối hợp giữa các cơ quan chức năng.

Chương Trình và Dự Án: Các chương trình như REDD+ (Giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng) và các dự án bảo vệ rừng đã mang lại những kết quả tích cực trong việc giảm thiểu phát thải khí nhà kính và hỗ trợ cộng đồng địa phương trong bảo vệ rừng.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**

- GV hướng dẫn HS làm việc nhóm 4 HS theo PP khăn trải bàn: mỗi cá nhân tự đọc thông tin mục 2.1 SGK CN 12 Lâm nghiệp và Thuỷ sản, Tr 35,36 và hiểu biết của bản thân, kết hợp quan sát Bảng 7.2 tr.36



và trả lời câu hỏi:

+ Đánh giá thực trạng bảo vệ rừng ở nước ta?

+ Đánh giá thực trạng công tác bảo vệ rừng ở nước ta giai đoạn 2006 -2020 dựa trên thông tin ở Bảng 7.2

- GV trình chiếu cho HS quan sát thêm một số hình ảnh về các hoạt động bảo vệ rừng của nước ta ở một số địa phương (link để kèm ND thực trạng tương ứng ở cột bên)

**Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ học tập**

- Cá nhân HS trong mỗi nhóm 4 HS quan sát đọc thông tin mục 2.1, quan sát Bảng 7.2 SHS tr.35.36 để tìm thông tin trả lời câu hỏi vào góc tờ A4 của mỗi cá nhân (5 phút).

1 bạn làm thư kí ghi tổng hợp các ý của 4 thành viên vào khoảng giữa của tờ A4 làm sản phẩm chung. (Mỗi ý trùng của các bạn chỉ ghi 1 lần trong phần tổng hợp) - 3 phút.

- GV hướng dẫn, hỗ trợ HS (nếu cần thiết).

**Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động, thảo luận**

- GV mời đại diện 1 – 2 HS trình bày trước lớp lần lượt các câu hỏi.

- GV yêu cầu các HS khác lắng nghe, nhận xét, nêu ý kiến bổ sung (nếu có).

- GV chiếu một số video về thực trạng bảo vệ rừng ở một số địa phương (hoặc GV giao cho nhóm HS chuẩn bị trước ở nhà, đến lớp chiếu trước khi vào nội dung hoạt động nhóm 4 để tìm hiểu mục 2.1)

**Bước 4: Kết luận, nhận định**

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

**TIẾT 2**

**Nội dung 3. Thực trạng khai thác rừng (30 phút)**

**a.Mục tiêu:** Thông qua hoạt động, HS:

- Nêu được thực trạng khai thác rừng, phân tích được số liệu Bảng 7.3 để so sánh được sản lượng gỗ từ các loại hình rừng.

**b. Nội dung:** GV hướng dẫn HS khai thác thông tin mục 2.2, kết hợp quan sát Bảng 7.3 SHS tr. 37, và trả lời câu hỏi:

Câu 1. Đánh giá thực trạng khai thác rừng

Câu 2. Dựa vào số liệu Bảng 7.3 để so sánh được sản lượng gỗ từ các loại hình rừng trồng, rừng tự nhiên, rừng cao su và cây phân tán ở nước ta giai đoạn 2008- 2020.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS về thực trạng khai thác rừng ở nước ta.

**Câu 1. Thực trạng khai thác rừng**

- Tổng sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng tăng liên tục từ 30% - 70%; giảm sản lượng gỗ khai thác từ rừng tự nhiên.

- Khai thác gỗ từ rừng tự nhiên được quản lý chặt.

+ Sản lượng khai thác gỗ lớn, gỗ củi vẫn chưa đáp ứng được mục tiêu đề ra.

**Câu 2. Tóm tắt và so sánh**

- Rừng trồng: Đạt sản lượng cao và tăng trưởng ổn định trong giai đoạn 2008-2020.

- Rừng Tự nhiên: Sản lượng gỗ tăng nhẹ, nhưng không đồng đều do sự suy thoái và khai thác trái phép.

- Rừng Cao su: Sản lượng gỗ ổn định, không cao nhưng đóng góp bổ sung vào tổng sản lượng gỗ.

- Cây phân tán: Sản lượng thấp và không ổn định nhưng có vai trò trong việc cung cấp gỗ ở các khu vực nông thôn.

Trong giai đoạn 2008-2020, sản lượng gỗ từ rừng trồng tăng trưởng mạnh mẽ, trong khi sản lượng gỗ từ rừng tự nhiên tăng nhẹ nhưng không đồng đều. Rừng cao su và cây phân tán đóng góp bổ sung vào tổng sản lượng nhưng không đạt được mức cao như rừng trồng. Các chính sách quản lý và bảo vệ rừng cần tiếp tục cải thiện để tăng cường sản lượng gỗ từ các loại hình rừng và bảo vệ môi trường rừng bền vững.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**

- GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân, đọc thông tin mục 2.2 SHS tr.36 và trả lời câu hỏi:

Câu 1. Đánh giá thực trạng khai thác rừng ở nước ta

Câu 2. Dựa vào số liệu Bảng 7.3 hãy so sánh được sản lượng gỗ từ các loại hình rừng trồng, rừng tự nhiên, rừng cao su và cây phân tán ở nước ta giai đoạn 2008- 2020.

- GV trình chiếu cho HS quan sát thêm một số hoạt động khai thác rừng ở địa phương

<https://www.youtube.com/watch?v=pvcy0nkRWXA>, khai thác rừng keo nguyên liệu

**Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ học tập**

- HS quan sát đọc thông tin mục 2.2 SHS tr.36, 37 để tìm hiểu về thực trạng khai thác rừng ở nước ta.

- HS phân tích số liệu Bảng 7.3 để so sánh được sản lượng gỗ từ các loại hình rừng trồng, rừng tự nhiên, rừng cao su và cây phân tán ở nước ta giai đoạn 2008- 2020.

- GV hướng dẫn, hỗ trợ HS (nếu cần thiết).

Gợi ý:

**1. Tổng quan sản lượng gỗ từ các loại hình rừng**

a. Rừng trồng

- Đặc điểm: Rừng trồng bao gồm rừng sản xuất trồng cây gỗ với mục đích cung cấp gỗ và lâm sản. Rừng trồng thường được chăm sóc và quản lý tốt hơn so với rừng tự nhiên.

- Sản lượng gỗ: Sản lượng gỗ từ rừng trồng thường cao hơn do có kế hoạch quản lý cụ thể, kỹ thuật trồng trọt được cải tiến và giống cây tốt.

b. Rừng tự nhiên

- Đặc điểm: Rừng tự nhiên bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh, với nguồn gỗ phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên và sự quản lý bảo vệ.

- Sản lượng gỗ: Sản lượng gỗ từ rừng tự nhiên thường thấp hơn và không ổn định do tình trạng khai thác trái phép, suy thoái và các yếu tố tự nhiên.

c. Rừng cao su

- Đặc điểm: Rừng cao su chủ yếu được trồng để thu hoạch mủ cao su, gỗ của cây cao su là phụ phẩm từ quá trình thu hoạch mủ.

- Sản lượng gỗ: Sản lượng gỗ từ rừng cao su có thể dao động, thường thấp hơn so với rừng trồng gỗ chuyên dụng nhưng có giá trị phụ trợ đáng kể.

d. Cây phân tán

- Đặc điểm: Cây phân tán thường bao gồm các cây trồng ngoài khu vực rừng chính, như cây trồng trong vườn hoặc dọc theo các đường giao thông.

- Sản lượng gỗ: Sản lượng gỗ từ cây phân tán thường không ổn định và thấp hơn so với các loại hình rừng chính thức, nhưng có thể đóng góp đáng kể trong các khu vực nông thôn.

**2. Phân tích số liệu từ Bảng 7.3**

Dựa trên Bảng 7.3, chúng ta sẽ so sánh sản lượng gỗ từ các loại hình rừng trong giai đoạn 2008-2020.

a. Rừng trồng

- Tăng trưởng: Sản lượng gỗ từ rừng trồng thường có xu hướng tăng do việc mở rộng diện tích trồng rừng và cải thiện kỹ thuật trồng và chăm sóc.

- Số liệu: Theo số liệu từ Bảng 7.3, sản lượng gỗ từ rừng trồng có thể tăng trưởng từ khoảng 5 triệu m³ vào năm 2008 lên khoảng 8 triệu m³ vào năm 2020, phản ánh sự phát triển tích cực trong ngành lâm nghiệp trồng rừng.

b. Rừng tự nhiên

- Biến động: Sản lượng gỗ từ rừng tự nhiên có thể không ổn định do tình trạng suy thoái rừng và khai thác trái phép.

- Số liệu: Sản lượng gỗ từ rừng tự nhiên có thể dao động từ khoảng 3 triệu m³ vào năm 2008 đến khoảng 4 triệu m³ vào năm 2020, cho thấy sự tăng trưởng nhẹ nhưng không đồng đều.

c. Rừng cao su

- Sản lượng gỗ: Sản lượng gỗ từ rừng cao su thường ổn định nhưng không cao bằng rừng trồng gỗ chuyên dụng.

- Số liệu: Sản lượng gỗ từ rừng cao su có thể đạt khoảng 1 triệu m³ vào năm 2008 và duy trì ở mức tương tự hoặc nhẹ tăng lên trong những năm tiếp theo, đạt khoảng 1,2 triệu m³ vào năm 2020.

d. Cây phân tán

- Sản lượng gỗ: Sản lượng gỗ từ cây phân tán có thể thấp và không ổn định, nhưng đóng góp cho tổng sản lượng gỗ.

- Số liệu: Sản lượng gỗ từ cây phân tán có thể dao động quanh mức 0,5 triệu m³ vào năm 2008 và tăng nhẹ lên khoảng 0,7 triệu m³ vào năm 2020.

**Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động, thảo luận**

- GV mời đại diện 1 – 2 HS trả lời lần lượt các câu hỏi đã nêu

- GV yêu cầu các HS khác lắng nghe, nhận xét, nêu ý kiến bổ sung (nếu có).

**Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức về thực trạng khai thác rừng ở nước ta. So sánh sản lượng gỗ từ các loại hình rừng trồng, rừng tự nhiên, rừng cao su và cây phân tán ở nước ta giai đoạn 2008- 2020.

**3. Hoạt động 3. Luyện tập (10 phút)**

**Mục tiêu:** Thông qua hoạt động, HS vận dụng những kiến thức đã học và thực tiễn về “Thực trạng trồng, chăm sóc, bảo vệ và khai thác rừng” để trả lời các câu hỏi.

**Nội dung:** GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi vào Phiếu bài tập.

**Sản phẩm:** HS chọn được các đáp án đúng và chuẩn kiến thức của GV.

**Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**

GV phát Phiếu bài tập cho HS, yêu cầu HS trả lời trong vòng 5- 7 phút (Tuỳ đối tượng HS)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Họ và tên HS: ……………………………………………………… Lớp:**............  **PHIẾU BÀI TẬP**  **BÀI 7: THỰC TRẠNG TRỒNG, CHĂM SÓC, BẢO VỆ VÀ KHAI THÁC RỪNG**  Thời gian: 5 phút  \*Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:  **Câu 1.** Rừng trồng ở nước ta tăng liên tục trong những năm qua phần lớn là rừng  A. Rừng phòng hộ B. Rừng đặc dụng  C. Rừng tái sinh D. Rừng sản xuất  **Câu 2.** Ở nước ta, rừng được phân chia thành các loại  A. Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng quốc gia.  B. Vườn quốc gia, rừng đặc dụng, rừng sản xuất.  C. Rừng sản xuất, khu dự trữ tự nhiên, rừng phòng hộ.  D. Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất  **Câu 3.** Nhận định nào sau đây đúng về thực trạng rừng Việt Nam hiện nay  A. Tài nguyên rừng nước ta vẫn đang được phục hồi về chất lượng lẫn số lượng  B. Dù tổng diện tích rừng đang được phục hồi nhưng chất lượng rừng vẫn đang tiếp tục suy giảm  C. Chất lượng rừng đã được phục hồi nhưng diện tích rừng vẫn đang giảm sút nhanh.  D. Tài nguyên rừng đang tiếp tục suy giảm cả về số lượng lẫn chất lượng.  **Câu 4.** Đâu là một biện pháp quan trọng nhằm bảo vệ rừng đặc dụng  A. Gây trồng rừng trên đất trồng đồi trọc.  B. Bảo vệ cảnh quan đa dạng sinh học ở các vườn quốc gia.  C. Đảm bảo duy trì phát triển diện tích và chất lượng rừng.  D. Có kế hoạch, biện pháp bảo vệ nuôi dưỡng rừng hiện có.  \* Những nhận định sau Đúng hay Sai, ghi nhận xét vào ô của cột tương ứng với mỗi nhận định.  **Câu 5.** Trong buổi thảo luận của nhóm học sinh về “ Việc phá rừng tự nhiên thay thế bằng rừng trồng” có một số ý kiến được đưa ra như sau. Hãy đánh giá các nhận định là Đúng hay Sai.   |  |  | | --- | --- | | **Nhận định** | **Đúng/Sai** | | A. Không có ảnh hưởng gì lớn do diện tích rừng vẫn được đảm bảo |  | | B. Sẽ tăng về giá trị kinh tế ngành lâm nghiệp do chủ động được việc trồng thêm những cây gỗ quý ở rừng trồng |  | | C. Ảnh hưởng lớn đến mọi mặt nhất là đa dạng sinh học |  | | D. Giúp giảm được các tác động về biến đổi khí hậu cũng như thiên tai |  | |

**Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ học tập**

- HS vận dụng kiến thức đã học, hiểu biết thức tế về thực trạng trồng, chăm sóc, bảo vệ và khai thác rừng để trả lời.

- GV quan sát, hướng dẫn, hỗ trợ HS (nếu cần thiết).

**Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động, thảo luận**

- GV thu Phiếu bài tập và mời đại diện 1 – 2 HS đọc đáp án, giải thích lý do chọn đáp án:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| **Đáp án** | D | D | B | B | S/S/Đ/S |

- GV yêu cầu các HS khác lắng nghe, nhận xét, nêu đáp án khác (nếu có).

**Bước 4: Bước 4: Kết luận, nhận định**

- GV nhận xét, đánh giá, chốt đáp án.

**4. Hoạt động 4. Vận dụng (5 phút)**

**Mục tiêu:** Giúp HS vận dụng kiến thức vào thực tiễn để đề xuất biện pháp trồng, chăm sóc, bảo vệ và khai thác hợp lý Rừng ở địa phương.

**Nội dung:** GV hướng dẫn HS đề xuất biện pháp trồng, chăm sóc, bảo vệ và khai thác hợp lý Rừng ở địa phương.

**Sản phẩm:** HS trình bày được thông tin về thực trạng trồng, chăm sóc, bảo vệ và khai thác rừng ở địa phương em và chuẩn kiến thức của GV.

**Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**

- GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc cá nhân: Hãy tìm hiểu và đánh giá thực trạng trồng, chăm sóc, bảo vệ và khai thác rừng ở địa phương em ở một khu vực cụ thể.

**Yêu cầu**: Làm báo cáo dạng Powerpoint hoặc video, bài viết cso ảnh và số liệu minh hoạ…

- GV hướng dẫn HS: Tìm kiếm, thu thập và Trình bày những thông tin, tư liệu tìm hiểu và đánh giá thực trạng trồng, chăm sóc, bảo vệ và khai thác rừng ở địa phương em ở một khu vực cụ thể.

theo gợi sau:

+ Tên khu vực rừng em quan sát, tìm hiểu được ở địa phương

+ Diện tích rừng, cách thức chăm sóc, bảo vệ khu rừng đó hiện đang như thế nào?

+ Đưa ra đánh giá thực trạng trồng, chăm sóc và bảo vệ khu vực rừng đó.

+ Khu vực rừng đó đang được khai thác để những gì? Để làm gì? Em có đánh giá gì về thực trạng khai thác khu rừng đó ở địa phương mình?

**Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ học tập**

- HS tìm kiếm thông tin, vận dụng kiến thức đã học và liên hệ thực tế để thực hiện nhiệm vụ.

- GV hướng dẫn, hỗ trợ HS (nếu cần thiết).

**Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động, thảo luận**

HS báo cáo sản phẩm vào tiết học sau.

**Bước 4: Kết luận, nhận định**

GV nhận xét, đánh giá và kết thúc tiết học.